CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC THỦ DẦU MỘT *THU DAU MOT WATER JOINT STOCK COMPANY*	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** *SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM* *Independence – Freedom – Happiness*
Số/*No*: 07 /CBTT/2025	*Thủ Dầu Một, ngày 17 tháng 1 năm 2025* *Thu Dau Mot, January 17th, 2025*

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM

DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE WEB PORTAL OF THE STATE SECURITIES COMMISSION AND THE HO CHI MINH STOCK EXCHANGE

Kính gửi/*To*:
- **Ủy ban chứng khoán Nhà nước/State Securities Commission**
- **Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM/HCM Stock Exchange**

- Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC THỦ DẦU MỘT**
- ***Organization name:*** ***THU DAU MOT WATER JOINT STOCK COMPANY***
- Mã chứng khoán: **TDM**
- *Stock symbol:* ***TDM***
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 11B Ngô Văn Trị, P. Phú Lợi, TP.Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương
- *Head Office Address: No. 11B Ngo Van Tri, Phu Loi Ward, Thu Dau Mot City, Binh Duong Province*
- Điện thoại/*Tel*: 0274.3842 255 Fax: 0274.3841 838
- Người thực hiện công bố thông tin: ***Ông Trần Thế Hưng***
- *Information disclosure person:* ***Mr. Tran The Hung***

  Chức vụ: TỔNG GIÁM ĐỐC

  Position: GENERAL DIRECTOR

1. Loại thông tin công bố: ☑ định kỳ ☐bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu

Types of disclosures: ☑ *periodically* ☐ *irregular* ☐ *24 hours* ☐ *as required*

2. Nội dung thông tin công bố/*Information to be disclosed*:

Báo cáo tài chính quý IV năm 2024 kèm giải trình lợi nhuận.

Finacial Statements for Quarter 4, 2024; attached profit statement

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 17../01/2025 tại đường dẫn/*This information is disclosed on the company's website on January 17th, 2025 at the link*: http://www.TDMWATER.VN.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

We hereby declare that all information provided in this announcement is true and accurate. We shall be legally responsible for the accuracy of our information disclosure./.

Tài liệu đính kèm/Attachments:
Tài liệu liên quan đến nội dung thông tin công bố/*Documents related to the content of the disclosed information.*

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
NGƯỜI ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN
ORGANIZATIONAL REPRESENTATIVE
AUTHORIZED PERSON TO DISCLOSE INFOMATION

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC THỦ DẦU MỘT
TP.THỦ DẦU MỘT-T.BÌNH DƯƠNG

TỔNG GIÁM ĐỐC/*GENERAL DIRECTOR*
Trần Thế Hưng/*Tran The Hung*

CÔNG TY C° PHЫN Nh„ C TH„ DЫU M„ T

Digitally signed by CÔNG TY C° PHЫN Nh„ C TH„ DЫU M„ T
DN: cn=CÔNG TY C° PHЫN Nh„ C TH„ DЫU M„ T c=VN l=TH„ DЫU M„ T
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2025-01-17 15:00+07:00

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC THỦ DẦU MỘT ***THU DAU MOT WATER JOINT STOCK COMPANY***	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** ***THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM*** ***Independence – Freedom - Happiness***
Số/*No*: 17/CPNTDM-TCKT V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế quý IV năm 2024 tăng 32,4% so với quý IV năm 2023 *V/v: Explanation of profit after tax in the fourth quarter of 2024 increased by 32.4% compared to the fourth quarter of 2023*	Bình Dương, ngày 17 tháng 01 năm 2025 *Binh Duong, January 17th 2025*

Kính gửi/ *To*: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
The State Securities Commission
- Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
Hochiminh Stock Exchange

Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một ("TDM") gửi lời chào trân trọng và cảm ơn vì sự quan tâm, giúp đỡ trong suốt thời gian qua của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Thu Dau Mot Water Joint Stock Company ("TDM") would like to send our sincere greetings and thanks for the attention and support over the past time from the State Securities Commission and Hochiminh Stock Exchange.

Kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một quý IV năm 2024 tăng 32,4% so với quý IV năm 2023, theo quy định tại Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty xin giải trình nguyên nhân lợi nhuận tăng chủ yếu là do các yếu tố theo bảng đính kèm.

Thu Dau Mot Water Joint Stock Company's production and business results in the fourth quarter of 2024 increased by 32.4% compared to the fourth quarter of 2023. According to Circular 96/2020/TT-BTC dated 16 November 16 2020 of the Ministry of Finance guiding the disclosure of information on the stock market, the Company would like to explain that the reason for the increase in profit is mainly due to the factors in the attached table.

Tổng hợp các lý do này là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến lợi nhuận sau thuế quý IV năm 2024 tăng 32,4% so với quý IV năm 2023.

The combination of these reasons is the main reason for the 32.4% increase in after-tax profit in the fourth quarter of 2024 compared to the fourth quarter of 2023.

Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một xin cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung công bố thông tin này.

Thu Dau Mot Water Joint Stock Company hereby declare that all information provided in this announcement is true and accurate and we shall take full responsibility before the law for the disclosed information./.

Chỉ tiêu/ *Items*	Quý IV/2023 *Quarter IV/2023*	Quý IV/2024 *Quarter IV/2024*	Tỷ lệ tăng (+)/giảm (-) *Increase (+)/decrease (-) ratio*	Ghi chú/ *Notes*
Lợi nhuận sau thuế/ *Profit after corporate income tax*	43.494.174.164/ *43,494,174,164*	57.589.615.514/ *57,589,615,514*	32,4% *32.4%*	
Lợi nhuận gộp/ *Gross profit*	69.853.007.370/ *69,853,007,370*	81.748.587.354/ *81,748,587,354*	17,0% *17.0%*	
Doanh thu cung cấp nước/ *Revenue from sale of water*	132.356.921.484/ *132,356,921,484*	139.559.811.039/ *139,559,811,039*	5,4% *5.4%*	
Dự phòng giảm giá đầu tư/ *Provision for devaluation of investments*	18.916.713.735/ *18,916,713,735*	15.325.502.922/ *15,325,502,922*	-19,0% *-19.0%*	Dự phòng giảm giá đầu tư quý IV/2023 và quý IV/2024 lần lượt là/ *Provision for devaluation of investments for the fourth quarter of 2023 and the fourth quarter of 2024 are respectively:* - Công ty Cổ phần Cấp Nước Gia Tân/ *Gia Tan Water Joint Stock Company*: 13.197.891.331 VND và 7.871.608.848 VND/ *VND 13,197,891,331 and VND 7,871,608,84 .* - Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình/ *Biwase Quang Binh Joint Stock Company*: 5.718.822.404 VND và 7.453.894.074 VND/ *VND 5,718,822,404 and VND 7,453,894,074.*
Chi phí lãi vay/ *Interest expenses*	5.452.021.914/ *5,452,021,914*	2.151.972.472/ *2,151,972,472*	-60,5% *-60.5%*	Do dư nợ các khoản vay dài hạn cũ giảm, khoản vay dài hạn công trình tuyến ống chuyển tải nước thô D1600 nhà máy nước Dĩ An trong năm 2024 đang được vốn hóa./ *Due to the decrease in outstanding old long-term loans, the long-term loan for the D1600 raw water pipeline project of Di An water plant in 2024 is being capitalized.*

Nơi nhận/ Recipients:

- Như trên/ *As above*;
- Lưu VP/ *Archive at Office.*

TỔNG GIÁM ĐỐC/*GENERAL DIRECTOR*

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC THỦ DẦU MỘT

Trần Thế Hưng/*Tran The Hung*

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC THỦ DẦU MỘT

Cho Quý 4 năm 2024

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo tài chính	04 - 41
Bảng cân đối kế toán	04 - 05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	06 - 07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 41

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho Quý 4 năm 2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3702226772 đăng ký lần đầu ngày 07/11/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, thay đổi lần thứ 9 ngày 15/01/2025.

Trụ sở chính của Công ty tại số 11B, đường Ngô Văn Trị, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Trí	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 05 tháng 03 năm 2020)
Ông Võ Văn Bình	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 05 tháng 03 năm 2020)
Ông Nguyễn Thanh Phong	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 05 tháng 03 năm 2020)
Ông Nguyễn Hữu Nghĩa	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 05 tháng 03 năm 2020)
Bà Nguyễn Thị Diên	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 05 tháng 03 năm 2020)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Thế Hưng	Tổng Giám đốc	(Tái bổ nhiệm từ ngày 03/01/2025)
Ông Nguyễn Minh Đức	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Tân	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Ngọc Thanh	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Mộng Thường	Thành viên
Bà Lê Bạch Liên	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Bình Dương, ngày 17 tháng 01 năm 2025

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 3702226772 C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC THỦ DẦU MỘT
TP. THỦ DẦU MỘT - T. BÌNH DƯƠNG

Trần Thế Hưng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**657.457.769.015**	**505.343.838.012**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**263.928.635.098**	**110.009.086.373**
111	1. Tiền		38.928.635.098	23.733.894.592
112	2. Các khoản tương đương tiền		225.000.000.000	86.275.191.781
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**4**	**156.900.000.000**	**40.000.000.000**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		156.900.000.000	40.000.000.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**156.450.098.227**	**351.182.960.475**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	24.590.000	72.153.723.569
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	145.851.672.848	81.419.925.204
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	5.000.000.000	5.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	5.573.835.379	192.609.311.702
140	**IV. Hàng tồn kho**	**9**	**77.252.978.750**	**2.056.181.169**
141	1. Hàng tồn kho		77.252.978.750	2.056.181.169
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**2.926.056.940**	**2.095.609.995**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	233.647.463	2.095.609.995
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.472.846.870	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	219.562.607	-
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**2.366.200.693.071**	**2.098.123.193.441**
220	**II. Tài sản cố định**		**695.853.408.537**	**649.690.785.825**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	648.512.430.793	600.840.050.277
222	*- Nguyên giá*		*1.522.643.388.713*	*1.334.926.244.462*
223	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(874.130.957.920)*	*(734.086.194.185)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	47.340.977.744	48.850.735.548
228	*- Nguyên giá*		*59.588.706.493*	*59.508.706.493*
229	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(12.247.728.749)*	*(10.657.970.945)*
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		**7.478.420.305**	**59.982.479.683**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	7.478.420.305	59.982.479.683
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**4**	**1.662.384.928.737**	**1.387.437.956.536**
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.532.190.165.656	1.231.995.919.152
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		196.918.497.495	196.918.497.495
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(66.723.734.414)	(41.476.460.111)
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**483.935.492**	**1.011.971.397**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	483.935.492	1.011.971.397
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**3.023.658.462.086**	**2.603.467.031.453**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**505.444.386.682**	**566.831.170.775**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**238.256.386.682**	**514.512.340.320**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	6.574.116.373	52.441.883.422
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	6.764.014.596	7.623.463.344
315	3. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	3.218.793.246	3.414.896.928
319	4. Phải trả ngắn hạn khác	18	274.951.667	140.179.315.667
320	5. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	112.479.097.295	214.860.913.811
321	6. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	1.126.106.550	157.639.717
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		107.819.306.955	95.834.227.431
330	**II. Nợ dài hạn**		**267.188.000.000**	**52.318.830.455**
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	267.188.000.000	52.318.830.455
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**2.518.214.075.404**	**2.036.635.860.678**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**20**	**2.518.214.075.404**	**2.036.635.860.678**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.100.000.003.750	1.000.000.003.750
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*1.100.000.003.750*	*1.000.000.003.750*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		597.645.660.707	397.799.321.818
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		447.342.762.916	376.480.297.737
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		373.225.648.031	262.356.237.373
421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*168.817.783.337*	*118.906.376.658*
421b	*- LNST chưa phân phối năm nay*		*204.407.864.694*	*143.449.860.715*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**3.023.658.462.086**	**2.603.467.031.453**

Bình Dương, ngày 17 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đinh Thị Thúy Nga	Nguyễn Duy Khang	Trần Thế Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VND	VND	VND	VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**22**	**144.618.354.694**	**191.743.104.684**	**544.406.057.033**	**532.573.918.480**
10	**2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**144.618.354.694**	**191.743.104.684**	**544.406.057.033**	**532.573.918.480**
11	**3. Giá vốn hàng bán**	**23**	**62.869.767.340**	**121.890.097.314**	**286.790.585.123**	**291.757.350.468**
20	**4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**81.748.587.354**	**69.853.007.370**	**257.615.471.910**	**240.816.568.012**
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	24	4.533.658.398	8.095.957.412	26.933.342.162	123.891.674.783
22	6. Chi phí tài chính	25	18.182.916.092	26.232.816.758	45.116.475.140	48.459.836.497
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		*2.151.972.472*	*5.452.021.914*	*9.325.942.209*	*19.733.579.334*
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4.085.102.910	4.141.071.199	14.194.830.163	14.238.153.931
30	**8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**64.014.226.750**	**47.575.076.825**	**225.237.508.769**	**302.010.252.367**
31	9. Thu nhập khác	27	67.063.635	197.283.026	268.254.540	439.837.568
32	10. Chi phí khác	28	198.314.171	-	199.822.197	288.172.894
40	**11. Lợi nhuận khác**		**(131.250.536)**	**197.283.026**	**68.432.343**	**151.664.674**
50	**12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**63.882.976.214**	**47.772.359.851**	**225.305.941.112**	**302.161.917.041**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VND	VND	VND	VND
51	13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	6.293.360.700	4.278.185.687	20.898.076.418	18.712.056.326
60	**14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**57.589.615.514**	**43.494.174.164**	**204.407.864.694**	**283.449.860.715**
70	**15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**30**	**482**	**400**	**1.741**	**2.608**

Bình Dương, ngày 17 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đinh Thị Thúy Nga	Nguyễn Duy Khang	Trần Thế Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***225.305.941.112***	***302.161.917.041***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		141.634.521.539	148.943.217.098
03	- Các khoản dự phòng		26.215.741.136	23.692.416.221
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		9.168.000.000	-
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(26.933.342.162)	(123.891.674.783)
06	- Chi phí lãi vay		9.325.942.209	19.733.579.334
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***384.716.803.834***	***370.639.454.911***
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		255.594.029.332	(94.585.608.022)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		(75.196.797.581)	58.507.951.590
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(5.306.714.539)	51.406.446.079
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		2.289.998.437	(251.483.305)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(9.550.432.072)	(20.176.337.782)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(18.882.901.405)	(16.975.160.462)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(10.690.909.333)	(7.778.859.098)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***522.973.076.673***	***340.786.403.911***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(242.775.163.188)	(139.345.794.332)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(116.900.000.000)	(45.000.000.000)
25	3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(300.094.246.504)	(82.802.559.960)
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		27.550.189.826	121.752.076.437
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(632.219.219.866)***	***(145.396.277.855)***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		299.846.338.889	-
33	2. Tiền thu đi vay		480.985.620.379	316.688.197.547
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(377.666.267.350)	(305.588.963.554)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(140.000.000.000)	(130.000.000.000)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***263.165.691.918***	***(118.900.766.007)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**153.919.548.725**	**76.489.360.049**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
			VND	VND
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**110.009.086.373**	33.519.726.324
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**3**	**263.928.635.098**	**110.009.086.373**

Bình Dương, ngày 17 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đinh Thị Thúy Nga	Nguyễn Duy Khang	Trần Thế Hưng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3702226772 đăng ký lần đầu ngày 07/11/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, thay đổi lần thứ 9 ngày 15/01/2025.

Trụ sở chính của Công ty tại số 11B, đường Ngô Văn Trị, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Công ty là 1.100.000.003.750 VND (Một nghìn một trăm tỷ và ba nghìn bảy trăm năm mươi đồng), tương đương 110.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tổng số cán bộ nhân viên của Công ty là 24 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024: 25 người).

Lĩnh vực kinh doanh
Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và cung cấp nước sạch.

Ngành nghề kinh doanh
Hoạt động chính của Công ty là khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính
Trong năm 2024, sản lượng nước tiêu thụ tăng 3,6% trong khi giá nước không thay đổi, điều này dẫn đến doanh thu từ cung cấp nước sạch, nước thô tăng 18,4 tỷ đồng so với năm 2023. Trong khi đó, doanh thu hoạt động tài chính từ cổ tức, lợi nhuận được chia giảm 99,1 tỷ đồng, nguyên nhân do Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương trả cổ tức năm 2024 bằng cổ phiếu thay vì bằng tiền mặt như năm 2023. Tổng hợp các nguyên nhân chủ yếu nêu trên cùng với ảnh hưởng từ chênh lệch tỷ giá và các khoản dự phòng đầu tư tài chính khiến cho Lợi nhuận kế toán trước thuế năm nay giảm 76,86 tỷ đồng so với năm trước.

Thông tin về các liên kết của Công ty: Xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- *Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết:* Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- *Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư*: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- *Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:* căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu
Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.
Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 15 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 20 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 06 năm
- Tài sản hữu hình khác	05 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50 năm
- Phần mềm quản lý	05 - 10 năm

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa không quá 36 tháng;
- Các khoản chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần được phân bổ với thời gian không quá 36 tháng;
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả, chi phí lãi tiền vay phải trả và chi phí phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính có liên quan.

2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ tỷ giá hối đoái,...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Chính sách ưu đãi thuế

Công ty đang được hưởng chính sách ưu đãi thuế như sau:

Văn bản	Tóm tắt các ưu đãi thuế	Thời hạn hiệu lực
Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ	Thuế suất thuế TNDN ưu đãi 10% trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động xã hội hóa (sản xuất nước sạch)	Suốt thời gian hoạt động
	Miễn thuế trong 4 năm và giảm 50% thuế TNDN trong 5 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế	Đến hết năm 2022

c) Thuế suất thuế TNDN năm tài chính

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN như sau:

- Thuế suất 10% đối với hoạt động sản xuất nước sạch;
- Thuế suất 20% đối với các hoạt động còn lại.

2.24 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là khai thác, xử lý, cung cấp nước sạch và chủ yếu diễn ra trên địa bàn tỉnh Bình Dương nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Tiền mặt	131.045.062	247.995.627
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	38.797.590.036	23.485.898.965
Các khoản tương đương tiền (i)	225.000.000.000	86.275.191.781
	263.928.635.098	**110.009.086.373**

(i) Tại ngày 31/12/2024, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng tại các Ngân hàng TMCP với lãi suất từ 1,5%/năm đến 4,3%/năm. Trong đó, khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bình Dương số tiền là 5.000.000.000 VND và tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương số tiền là 10.000.000.000 VND được thế chấp cho khoản vay tại ngân hàng.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tại ngày 31/12/2024, các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại các Ngân hàng TMCP với tổng số dư là 156.900.000.000 VND, lãi suất từ 4%/năm đến 6%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Mã chứng	31/12/2024			01/01/2024		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết		**1.532.190.165.656**		**(66.723.734.412)**	**1.231.995.919.152**		**(41.476.460.111)**
- Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương (i)	BWE	1.061.163.359.192	3.908.953.125.000	-	1.061.163.359.192	2.974.125.000.000	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước và Môi trường		5.480.000.000		-	5.480.000.000		-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Cấp nước Gia Tân - Cẩm Mỹ (ii)		15.000.000.000		-	12.000.000.000		-
- Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình (iii)		51.322.809.960		(15.071.400.054)	32.252.559.960		(5.718.822.404)
- Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân (iv)		148.237.500.000		(51.652.334.358)	121.100.000.000		(35.757.637.707)
- Công ty Cổ phần Cấp nước Cà Mau (v)	CMW	55.004.149.200		-	-		-
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ (vi)	CTW	195.982.347.304		-	-		-
Đầu tư vào đơn vị khác		**196.918.497.495**		**-**	**196.918.497.495**		**-**
Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	DNW	196.918.497.495		-	196.918.497.495		-
		1.729.108.663.151		**(66.723.734.412)**	**1.428.914.416.647**		**(41.476.460.111)**

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương ("BWE") là giá đóng cửa niêm yết tại ngày 29/12/2023 và ngày 31/12/2024 trên sàn HOSE.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai ("DNW"), Công ty Cổ phần Cấp nước Cà Mau ("CMW"), Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước và Môi trường, Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân, Công ty Cổ phần Dịch vụ Cấp nước Gia Tân - Cẩm Mỹ và Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(i) Ngày 20/05/2024, Công ty nhận được 10.106.250 cổ phiếu của Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương từ đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 17/BWE-ĐHĐCĐ ngày 25/03/2024 và Thông báo số 913/TB-SGDHCM ngày 04/05/2024 của HSX về công bố thông tin kết quả đợt phát hành cổ phiếu, tỷ lệ chi trả cổ tức là 100:14.

(ii) Theo thông báo số 05/TB-GTCM ngày 30/11/2023 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Cấp nước Gia Tân - Cẩm Mỹ, Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một đăng ký mua 300.000 cổ phiếu mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu tương đương 3.000.000.000 VND. Tính đến thời điểm 31/12/2024, Công ty đã thực hiện góp vốn theo thông báo, tỷ lệ biểu quyết của Công ty tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Cấp nước Gia Tân - Cẩm Mỹ sau khi các bên góp đủ vốn theo cam kết là 25%.

(iii) Ngày 18/07/2024, Công ty đã thực hiện góp bổ sung vốn để thanh toán mua cổ phần đợt 1 của Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình theo Thông báo nộp tiền mua cổ phần số 01/TTr.HĐQT ngày 15/07/2024. Đến ngày 09/08/2024, Công ty đã nộp thêm 6.345.000.000 VND theo đúng thời hạn thanh toán đợt 2.
Tới thời điểm 31/12/2024, tổng giá trị đầu tư vào Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình là 51.322.809.960 VND, tương đương 5.076.000 cổ phần, chiếm 42,30% tổng số cổ phần của Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình.

(iv) Ngày 12/03/2024, Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân ("GIWACO") ban hành Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHCĐ/2024, theo đó thông qua tờ trình tăng thêm 25% vốn điều lệ của Công ty, số lượng phát hành thêm là 12.250.000 cổ phần tương đương 122.500.000.000 VND. Tại các ngày 13/05/2024, ngày 09/08/2024 và ngày 31/10/2024, Công ty đã thực hiện góp bổ sung vốn để thanh toán mua cổ phần đợt 1, đợt 2 và đợt 3 của Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân lần lượt với số tiền 9.498.130.000 VND, 9.498.130.000 VND và 8.141.240.000 VND để thực hiện quyền mua cổ phần của đợt phát hành cổ phần năm 2024. Tới thời điểm 31/12/2024, Công ty đang nắm giữ 13.568.750 cổ phần của GIWACO, chiếm 23,8% tổng số cổ phần của GIWACO.

(v) Ngày 07/05/2024, Công ty đã thực hiện nhận chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Cấp nước Cà Mau ("CMW") căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/03/2024. Theo đó, Công ty thực hiện nhận chuyển nhượng 3.789.600 cổ phần với giá chuyển nhượng là 14.500 đồng/cổ phần, tương đương tổng giá trị nhận chuyển nhượng là 55.004.149.200 VND. Sau chuyển nhượng, tỷ lệ biểu quyết của Công ty tại Công ty Cổ phần Cấp nước Cà Mau là 24,39%.

(vi) Trong năm 2024, Công ty thực hiện chào mua công khai cổ phiếu của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ ("CTW") theo Thông báo số 207/TB-CPNTDM ngày 06/11/2024. Đợt chào mua kết thúc ngày 23/12/2024, theo Báo cáo kết quả đợt chào mua công khai ngày 27/12/2024, Công ty đã mua thành công 6.429.900 cổ phiếu từ 05 nhà đầu tư với giá mua 30.400 VND/cổ phiếu. Theo đó, tới thời điểm 31/12/2024, Công ty đang nắm giữ 6.429.900 cổ phần của CTW, chiếm 22,96% tổng số cổ phần đang lưu hành của CTW.

Đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết và đầu tư vào đơn vị khác của Công ty vào ngày 31/12/2024 như sau:

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty liên kết				
Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương	Bình Dương	37,42%	37,42%	Sản xuất và cung cấp nước sạch
Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước và Môi trường	Hồ Chí Minh	25,00%	25,00%	Tư vấn xây dựng
Công ty Cổ phần Dịch vụ Cấp nước Gia Tân - Cẩm Mỹ	Đồng Nai	25,00%	25,00%	Sản xuất và cung cấp nước sạch
Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân	Đồng Nai	23,80%	23,80%	Sản xuất và cung cấp nước sạch
Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình	Quảng Bình	42,30%	42,30%	Sản xuất và cung cấp nước sạch
Công ty Cổ phần Cấp nước Cà Mau	Cà Mau	24,39%	24,39%	Sản xuất và cung cấp nước sạch
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ	Cần Thơ	22,96%	22,96%	Sản xuất và cung cấp nước sạch
Đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	Đồng Nai	12,06%	12,06%	Sản xuất và cung cấp nước sạch

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Bên liên quan	**-**	**-**	**16.804.332.049**	**-**
- Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương	-	-	16.804.332.049	-
b) Bên khác	**24.590.000**	**-**	**55.349.391.520**	**-**
- Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase	24.590.000	-	55.349.391.520	-
	24.590.000	**-**	**72.153.723.569**	**-**

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Bên liên quan	**-**	**-**	**-**	**-**
b) Bên khác	**145.851.672.848**	**-**	**81.419.925.204**	**-**
- Ông Lê Minh Bằng (i)	76.900.000.000	-	76.900.000.000	-
- Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase	60.000.000.000	-	-	-
- Các đối tượng khác	8.951.672.848	-	4.519.925.204	-
	145.851.672.848	**-**	**81.419.925.204**	**-**

(i) Thực hiện Nghị quyết số 38/NQ-HĐQT ngày 06/10/2022 về việc chuẩn bị quỹ đất mở rộng Nhà máy nước sạch Bàu Bàng, Công ty đã ứng trước cho ông Lê Minh Bằng theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 07/10/2022 và Phụ lục hợp đồng ngày 01/04/2023. Tới thời điểm 31/12/2024, tổng số tiền Công ty đã ứng trước cho ông Lê Minh Bằng là 76.900.000.000 VND.

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Đại Phú Thịnh (i)	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
	5.000.000.000	**-**	**5.000.000.000**	**-**

(i) Tại thời điểm 31/12/2024, khoản cho vay Công ty TNHH Đại Phú Thịnh theo Hợp đồng thỏa thuận cho mượn vốn số 002/2023/HĐKT ngày 11/08/2023 và phụ lục số 02 ngày 12/08/2024 với số tiền mượn là 5.000.000.000 VND, chi phí cho mượn vốn 7%/năm, thời hạn cho mượn vốn đến ngày 11/08/2025.

8 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung				
- Phải thu về tiền đã nộp mua cổ phần	-	-	3.000.000.000	-
- Dự thu lãi tiền gửi, cho vay	1.549.873.970	-	2.166.721.634	-
- Tạm ứng	734.341.363	-	186.031.651.249	-
- Phải thu khác	3.289.620.046	-	1.410.938.819	-
	5.573.835.379	**-**	**192.609.311.702**	**-**
b) Chi tiết theo đối tượng				
Bên liên quan	***1.120.323.781***	**-**	***189.958.633.667***	
- Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương	100.027.485	-	638.027.485	-
- Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân	-	-	3.000.000.000	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	296.694.933	-	296.694.933	-
- Bà Nguyễn Phước Nguyên	611.729.513	-	131.723.119	-
- Ông Nguyễn Văn Tân	48.000.000	-	-	-
- Ông Nguyễn Minh Đức	63.871.850	-	185.892.188.130	-
Bên khác	***4.453.511.598***	**-**	***2.650.678.035***	**-**
- Công ty TNHH Chứng khoán Yuanta Việt Nam - CN Bình Dương	2.135.545.937	-	40.271.549	-
- Các khách hàng khác	2.317.965.661	-	2.610.406.486	-
	5.573.835.379	**-**	**192.609.311.702**	**-**

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	77.072.848.750	-	1.965.161.169	-
Công cụ, dụng cụ	180.130.000	-	91.020.000	-
	77.252.978.750	**-**	**2.056.181.169**	**-**

10 . XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Dự án tuyến ống chuyển tải nước thô D1600 từ công trình thu Tân Ba về nhà máy nước Dĩ An (i)	-	57.883.003.945
Dự án đầu tư hệ thống cấp nước khu vực Bàu Bàng công suất 320.000m3/ngày đêm - Giai đoạn 1 (ii)	7.378.620.305	1.993.735.738
Các công trình khác	99.800.000	105.740.000
	7.478.420.305	**59.982.479.683**

Thông tin chi tiết các Dự án lớn

(i) Dự án xây dựng tuyến ống chuyển tải nước thô D1600 từ công trình thu Tân Ba về nhà máy nước Dĩ An đã hoàn thành, được nghiệm thu đưa vào sử dụng từ ngày 06/12/2024 với nguyên giá là 183.974.015.497 VND.

(ii) Tên Dự án: Đầu tư hệ thống cấp nước khu vực Bàu Bàng công suất 320.000m3/ngày đêm - Giai đoạn 1: công suất 100.000m3/ngày đêm:

- Địa điểm xây dựng: Huyện Bàu Bàng - Tỉnh Bình Dương.
- Mục đích xây dựng: Mở rộng diện tích cung cấp nước và nâng công suất nhà máy;
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một;
- Nguồn vốn đầu tư: Vốn tự có và vốn huy động khác của Công ty;
- Quy mô của dự án: Công suất giai đoạn 1 là 100.000m3/ngày đêm, chia làm 2 phân kỳ đầu tư, mỗi phân kỳ công suất 50.000m3/ngày đêm.
- Tổng giá trị dự toán đầu tư: Giai đoạn 1 là 832 tỷ VND (đã bao gồm thuế VAT), trong đó phân kỳ 1 là 666 tỷ VND, phân kỳ 2 là 166 tỷ VND;
- Thời gian thực hiện: Phân kỳ 1: 2024 - 2026; Phân kỳ 2: 2026 - 2028;
- Tình trạng của dự án tại thời điểm 31/12/2024: Dự án đang triển khai những bước đầu tiên.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	618.684.650.284	306.581.569.679	398.097.045.198	920.844.081	10.642.135.220	1.334.926.244.462
- Mua trong năm	1.148.601.787	2.286.656.125	-	-	307.870.842	3.743.128.754
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành (i)	-	-	183.974.015.497	-	-	183.974.015.497
Số dư cuối năm	**619.833.252.071**	**308.868.225.804**	**582.071.060.695**	**920.844.081**	**10.950.006.062**	**1.522.643.388.713**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	379.656.582.496	194.625.632.894	155.513.524.533	576.106.330	3.714.347.932	734.086.194.185
- Khấu hao trong năm	70.900.138.906	32.403.005.848	35.935.639.777	163.489.697	642.489.507	140.044.763.735
Số dư cuối năm	**450.556.721.402**	**227.028.638.742**	**191.449.164.310**	**739.596.027**	**4.356.837.439**	**874.130.957.920**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	239.028.067.788	111.955.936.785	242.583.520.665	344.737.751	6.927.787.288	600.840.050.277
Tại ngày cuối năm	**169.276.530.669**	**81.839.587.062**	**390.621.896.385**	**181.248.054**	**6.593.168.623**	**648.512.430.793**

- Tại ngày 31/12/2024, giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là 291.555.124.897 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 432.148.145.179 VND.

(i) Dự án xây dựng tuyến ống chuyển tải nước thô D1600 từ công trình thu Tân Ba về nhà máy nước Dĩ An đã hoàn thành, được nghiệm thu đưa vào sử dụng từ ngày 06/12/2024 với nguyên giá là 183.974.015.497 VND.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	58.816.676.675	692.029.818	59.508.706.493
- Mua trong năm	-	80.000.000	80.000.000
Số dư cuối năm	**58.816.676.675**	**772.029.818**	**59.588.706.493**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	10.033.468.723	624.502.222	10.657.970.945
- Khấu hao trong năm	1.504.452.432	85.305.372	1.589.757.804
Số dư cuối năm	**11.537.921.155**	**709.807.594**	**12.247.728.749**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	48.783.207.952	67.527.596	48.850.735.548
Tại ngày cuối năm	**47.278.755.520**	**62.222.224**	**47.340.977.744**

- Tại ngày 31/12/2024, không có TSCĐ vô hình dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 692.029.818 VND.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	73.902.195	118.300.987
Chi phí bảo trì, sửa chữa	92.346.343	1.832.552.075
Các khoản khác	67.398.925	144.756.933
	233.647.463	**2.095.609.995**
b) Dài hạn		
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản	471.472.347	979.348.878
Các khoản khác	12.463.145	32.622.519
	483.935.492	**1.011.971.397**

14 . VAY

	01/01/2024		Trong năm		31/12/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	153.350.310.059	153.350.310.059	215.745.620.379	300.639.757.978	68.456.172.460	68.456.172.460
- *Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương*	-	-	*80.099.658.216*	*32.199.366.983*	*47.900.291.233*	*47.900.291.233*
- *Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn*	*36.650.310.059*	*36.650.310.059*	*131.511.353.176*	*149.707.453.217*	*18.454.210.018*	*18.454.210.018*
- *Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bình Dương*	-	-	*4.134.608.987*	*2.032.937.778*	*2.101.671.209*	*2.101.671.209*
- *Ngân hàng Woori - Chi nhánh Dubai*	*116.700.000.000*	*116.700.000.000*	-	*116.700.000.000*	-	-
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	61.510.603.752	61.510.603.752	49.525.575.773	67.013.254.690	44.022.924.835	44.022.924.835
- *Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn*	-	-	*17.500.000.000*	*3.500.000.000*	*14.000.000.000*	*14.000.000.000*
- *Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương*	*53.500.000.000*	*53.500.000.000*	*30.022.924.835*	*53.500.000.000*	*30.022.924.835*	*30.022.924.835*
- *Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Hội sở*	*8.010.603.752*	*8.010.603.752*	*2.002.650.938*	*10.013.254.690*	-	-
	214.860.913.811	**214.860.913.811**	**265.271.196.152**	**367.653.012.668**	**112.479.097.295**	**112.479.097.295**
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	113.829.434.207	113.829.434.207	274.408.000.000	77.026.509.372	311.210.924.835	311.210.924.835
- *Quỹ Đầu tư phát triển Bình Dương*	*93.802.924.835*	*93.802.924.835*	-	*53.500.000.000*	*40.302.924.835*	*40.302.924.835*
- *Ngân hàng Woori - Chi nhánh Dubai*	-	-	*204.408.000.000*	-	*204.408.000.000*	*204.408.000.000*
- *Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Hội sở*	*20.026.509.372*	*20.026.509.372*	-	*20.026.509.372*	-	-
- *Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn*	-	-	*70.000.000.000*	*3.500.000.000*	*66.500.000.000*	*66.500.000.000*
	113.829.434.207	**113.829.434.207**	**274.408.000.000**	**77.026.509.372**	**311.210.924.835**	**311.210.924.835**
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(61.510.603.752)	(61.510.603.752)	(49.525.575.773)	(67.013.254.690)	(44.022.924.835)	(44.022.924.835)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	**52.318.830.455**	**52.318.830.455**			**267.188.000.000**	**267.188.000.000**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Năm đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	31/12/2024	01/01/2024
							VND	VND
Bên khác								
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	thả nổi	12 tháng	14/08/2025	Bổ sung vốn lưu	Hợp đồng tiền gửi	47.900.291.233	-
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn (ii)	VND	thả nổi	12 tháng	27/02/2025	Bổ sung vốn lưu	Cổ phiếu	18.454.210.018	36.650.310.059
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bình Dương (iii)	VND	thả nổi	12 tháng	31/05/2025	Bổ sung vốn lưu động	Hợp đồng tiền gửi và cổ phiếu	2.101.671.209	-
- Ngân hàng Woori - Chi nhánh Dubai	USD	3M term SOFR + 1,35%	12 tháng	21/03/2024	Bổ sung vốn lưu động	Hợp đồng tiền gửi	-	116.700.000.000
							68.456.172.460	**153.350.310.059**

(i) Tại ngày 31/12/2024, khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương theo hợp đồng cấp tín dụng số 067K24-NTDM ngày 15/08/2024 với hạn mức tối đa là 100.000.000.000 VND, thời hạn của khoản tín dụng là 12 tháng, thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa 06 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay. Tài sản bảo đảm là hợp đồng tiền gửi. Mục đích vay để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động của Công ty.

(ii) Tại 31/12/2024, các khoản vay Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn theo số Hợp đồng tín dụng 4406291.24 ngày 27/02/2024 với hạn mức tối đa là 150.000.000.000 VND, thời hạn của khoản tín dụng 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng tín dụng. Mục đích vay là để đáp ứng nhu cầu về vốn lưu động cho Công ty. Khoản vay được bảo đảm bằng 4.437.500 cổ phiếu của Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương (BWE) thuộc sở hữu của Công ty.

(iii Tại ngày 31/12/2024, khoản vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bình Dương theo hợp đồng tín dụng số 69/2024/HDTD/BDG ngày 31/05/2024 với hạn mức tối đa là 200.000.000.000 VND, thời hạn của khoản tín dụng là 12 tháng, thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa 06 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay. Tài sản bảo đảm là hợp đồng tiền gửi và 14.475.399 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai thuộc sở hữu của Công ty. Mục đích vay để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động của Công ty.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2024 Vay dài hạn	31/12/2024 Trong đó, vay dài hạn đến hạn trả	01/01/2024
					VND	VND	VND
Bên khác					**311.210.924.835**	**44.022.924.835**	**113.829.434.207**
Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương					**40.302.924.835**	**30.022.924.835**	**93.802.924.835**
- Hợp đồng số 06/2017/HĐTD-TDH ngày 01/06/2017	VND	7,00%	2024		-	-	4.500.000.000
- Hợp đồng số 05A/2019/HĐTD-TDH ngày 30/12/2019	VND	7,00%	2025	(1a)	21.022.924.835	21.022.924.835	61.022.924.835
- Hợp đồng số 13/2020/HĐTD-TDH ngày 15/10/2020	VND	6,50%	2027	(1b)	19.280.000.000	9.000.000.000	28.280.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Hội sở					-	-	**20.026.509.372**
- Hợp đồng SHBVN/CMC/07/2021/HDTD/TDMW ngày 15/04/2021	VND	6,80%	2026		-		20.026.509.372
Ngân hàng Woori - Chi nhánh Dubai					**204.408.000.000**	-	-
- Hợp đồng tín dụng số AI/4092467_1 ngày 04/01/2024	USD	3M term SOFR + 1,41%	2031	(2)	204.408.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn					**66.500.000.000**	**14.000.000.000**	-
- Hợp đồng tín dụng số 1005850.24 ngày 12/09/2024	VND	Thả nổi	2029	(3)	66.500.000.000	14.000.000.000	-
					311.210.924.835	**44.022.924.835**	**113.829.434.207**
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					(44.022.924.835)		(61.510.603.752)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					**267.188.000.000**		**52.318.830.455**

(1a) Khoản vay tại Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương để thực hiện Đầu tư mở rộng Nhà máy nước Dĩ An tăng thêm công suất 100.000 m3/ngày đêm. Khoản vay được đảm bảo bằng 5.000.000 cổ phần góp vốn của Công ty tại Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương (BWE).

(1b) Khoản vay tại Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương để thực hiện thanh toán chi phí đầu tư hệ thống cấp nước khu vực Bàu Bàng giai đoạn II - công suất 15.000 m3/ngày đêm. Khoản vay được thế chấp bằng các tài sản gồm công trình nhà máy nước gắn liền với đất và máy móc thiết bị được hình thành từ dự án Đầu tư hệ thống cấp nước khu vực Bàu Bàng giai đoạn I và II.

(2) Khoản vay tại Ngân hàng Woori - Chi nhánh Dubai để thực hiện Dự án tuyến ống chuyển tải nước thô D1600 từ công trình thu Tân Ba về nhà máy nước Dĩ An. Khoản vay được bảo đảm bằng 10.000.000 cổ phần góp vốn của Công ty tại Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương (BWE).

(3) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn để thực hiện bù đắp chi phí đầu tư quỹ đất chuẩn bị phục vụ dự án mở rộng Nhà máy xử lý nước Bàu Bàng. Khoản vay được bảo đảm bằng 6.437.500 cổ phần góp vốn của Công ty tại Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương (BWE), bao gồm 4.437.500 cổ phiếu (BWE) đã được thế chấp tại hợp đồng tín dụng số 4406291.24 ngày 27/02/2024.

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Bên liên quan	**3.777.685.977**	**3.777.685.977**	**5.104.861.973**	**5.104.861.973**
- Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương	3.777.685.977	3.777.685.977	4.513.061.973	4.513.061.973
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	-	-	591.800.000	591.800.000
b) Bên khác	**2.796.430.396**	**2.796.430.396**	**47.337.021.449**	**47.337.021.449**
- Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase	123.423.160	123.423.160	44.848.376.585	44.848.376.585
- Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Miền Nam	1.593.830.196	1.593.830.196	1.437.599.664	1.437.599.664
- Nhà máy hóa chất Biên Hòa - Chi nhánh Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	98.668.800	98.668.800	923.691.600	923.691.600
- Các đối tượng khác	980.508.240	980.508.240	127.353.600	127.353.600
	6.574.116.373	**6.574.116.373**	**52.441.883.422**	**52.441.883.422**

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	2.997.418.296	15.131.677.152	18.345.301.856	216.206.408	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4.278.185.687	20.898.076.418	18.882.901.405	-	6.293.360.700
Thuế thu nhập cá nhân	-	66.187.333	6.947.940.704	6.832.617.193	-	181.510.844
Thuế tài nguyên	-	281.672.028	2.523.774.440	2.516.303.416	-	289.143.052
Các loại thuế khác	-	-	-	3.356.199	3.356.199	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	3.336.472.000	3.336.472.000	-	-
	-	**7.623.463.344**	**48.837.940.714**	**49.916.952.069**	**219.562.607**	**6.764.014.596**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền điện sản xuất nước	635.489.466	561.325.610
Chi phí lãi vay phải trả	2.583.303.780	1.141.349.014
Chi phí phải trả khác	-	1.712.222.304
	3.218.793.246	**3.414.896.928**

18 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung	**274.951.667**	**140.179.315.667**
Kinh phí công đoàn	249.374.000	153.774.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	140.000.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	25.577.667	25.541.667
	274.951.667	**140.179.315.667**
b) Chi tiết theo đối tượng	**274.951.667**	**140.179.315.667**
Bên liên quan	-	***31.529.718.000***
- Công ty cổ phần Chứng khoán Vietcap	-	6.227.900.000
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	-	9.901.818.000
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	-	8.400.000.000
- Ông Phạm Văn Chiến	-	7.000.000.000
Bên khác	**274.951.667**	**108.649.597.667**
- Các đối tượng khác	274.951.667	108.649.597.667
	274.951.667	**140.179.315.667**

19 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Dự phòng phải trả tiền lương	1.126.106.550	157.639.717
	1.126.106.550	**157.639.717**

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**1.000.000.003.750**	**397.799.321.818**	**321.382.552.246**	**321.635.400.706**	**2.040.817.278.520**
Lãi trong năm trước	-	-	-	283.449.860.715	283.449.860.715
Tạm ứng cổ tức năm 2023	-	-	-	(140.000.000.000)	(140.000.000.000)
Chi trả cổ tức 2022	-	-	-	(130.000.000.000)	(130.000.000.000)
Phân phối lợi nhuận năm 2022	-	-	55.097.745.491	(72.729.024.048)	(17.631.278.557)
Số dư cuối năm trước	**1.000.000.003.750**	**397.799.321.818**	**376.480.297.737**	**262.356.237.373**	**2.036.635.860.678**
Tăng vốn trong năm nay (ii)	100.000.000.000	199.846.338.889	-	-	299.846.338.889
Lãi trong năm nay	-	-	-	204.407.864.694	204.407.864.694
Phân phối lợi nhuận năm 2023 (i)	-	-	70.862.465.179	(93.538.454.036)	(22.675.988.857)
Số dư cuối năm này	**1.100.000.003.750**	**597.645.660.707**	**447.342.762.916**	**373.225.648.031**	**2.518.214.075.404**

(i) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/03/2024, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2023 như sau:

	Số trích theo Nghị quyết 02/NQ-ĐHĐCĐ	Số đã tạm trích trong năm 2023	Số trích bổ sung trong kỳ này
	VND	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế năm 2021 còn giữ lại	101.244.418.744		
Lợi nhuận sau thuế năm 2022 còn giữ lại	17.661.957.914		
Lợi nhuận sau thuế năm 2023	283.449.860.715		
Tổng lợi nhuận sau thuế được phân phối	**402.356.237.373**		
Phân phối lợi nhuận năm 2023			
- Trích quỹ đầu tư phát triển	70.862.465.179	-	70.862.465.179
- Chi trả cổ tức 14% trên vốn điều lệ *(tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.400 VND)*	140.000.000.000	140.000.000.000	-
- Trích quỹ khen thưởng	11.337.994.429	-	11.337.994.429
- Trích quỹ phúc lợi	2.834.498.607	-	2.834.498.607
- Trích quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	8.503.495.821	-	8.503.495.821
	233.538.454.036	**140.000.000.000**	**93.538.454.036**
Lợi nhuận sau thuế còn giữ lại	**168.817.783.337**		

(ii) Trong năm, Công ty thực hiện phát hành cổ phiếu để tăng vốn như sau:
- Số lượng cổ phiếu phát hành thêm: 10.000.000 cổ phiếu;
- Hình thức phát hành, tỷ lệ phát hành: 10:1. Tại thời điểm chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền, cổ đông sở hữu 1 (một) cổ phiếu sẽ được nhận 1 (một) quyền mua và cứ 10 (mười) quyền mua sẽ được mua 1 (một) cổ phiếu phát hành thêm;
- Đối tượng được phân phối: Cổ đông hiện hữu có tên trong danh sách cổ đông tại ngày đăng ký cuối cùng chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền mua cổ phiếu;
- Ngày phát hành hoàn thành: Ngày 28/02/2024.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2024	Tỷ lệ	01/01/2024	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty cổ phần Chứng khoán Vietcap	155.100.000.000	14,10	44.485.000.000	4,45
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	77.799.990.000	7,07	70.727.270.000	7,07
Công ty TNHH Thương mại N.T.P	46.000.000.000	4,18	60.000.000.000	6,00
Ông Phạm Văn Chiến	55.000.000.000	5,00	50.000.000.000	5,00
Các cổ đông khác	766.100.013.750	69,65	774.787.733.750	77,48
	1.100.000.003.750	**100,00**	**1.000.000.003.750**	**100,00**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	1.000.000.003.750	1.000.000.003.750
- Vốn góp tăng trong năm	100.000.000.000	-
- **Vốn góp cuối năm**	**1.100.000.003.750**	**1.000.000.003.750**

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	140.000.000.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	-	270.000.000.000
+ *Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước*	-	*130.000.000.000*
+ *Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay*	-	*140.000.000.000*
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	140.000.000.000	130.000.000.000
+ *Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước*	*140.000.000.000*	*130.000.000.000*
- **Cổ tức, lợi nhuận phải trả cuối năm**	**-**	**140.000.000.000**

d) Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	110.000.000	100.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	110.000.000	100.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*110.000.000*	*100.000.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	110.000.000	100.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*110.000.000*	*100.000.000*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	447.342.762.916	376.480.297.737
	447.342.762.916	**376.480.297.737**

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2024, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- *Từ 1 năm trở xuống*	*295.080.000*	*295.080.000*
- *Trên 1 năm đến 5 năm*	*1.180.320.000*	*1.180.320.000*
- *Trên 5 năm*	*3.516.370.000*	*3.811.450.000*

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê văn phòng của Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương theo hợp đồng thuê hoạt động hàng năm. Hợp đồng thuê văn phòng ký ngày 01/01/2020, trong đó, thời hạn thuê từ 01/01/2020 đến 31/12/2025 với giá thuê là 53.865.000 VND/tháng (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng 10%).

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu cung cấp nước sạch	486.101.907.948	466.370.475.776
Doanh thu cung cấp nước thô	5.494.596.930	6.817.259.504
Doanh thu cung cấp vật tư	52.809.552.155	59.386.183.200
	544.406.057.033	**532.573.918.480**
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	**491.596.504.878**	**473.187.735.280**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá vốn nước sạch	226.107.476.941	225.135.653.122
Giá vốn nước thô	8.898.488.777	8.399.949.162
Giá vốn bán vật tư	51.784.619.405	58.221.748.184
	286.790.585.123	**291.757.350.468**
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan	**32.365.014.806**	**28.817.652.542**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 35)

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.215.008.962	5.039.746.483
Cổ tức, lợi nhuận được chia	19.718.333.200	118.851.928.300
	26.933.342.162	**123.891.674.783**
Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan	**19.718.333.200**	**94.243.750.000**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền vay	9.325.942.209	19.733.579.334
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	9.168.000.000	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	25.247.274.303	23.534.776.504
Chi phí tài chính khác	1.375.258.628	5.191.480.659
	45.116.475.140	**48.459.836.497**
Trong đó: Chi phí tài chính từ các bên liên quan	**25.247.274.303**	**23.534.776.504**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	160.760.954	87.281.435
Chi phí nhân công	8.298.955.642	7.134.392.435
Chi phí khấu hao tài sản cố định	722.194.111	671.066.515
Thuế, phí và lệ phí	139.345.782	164.923.583
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.279.306.804	1.868.317.230
Chi phí khác bằng tiền	2.594.266.870	4.312.172.733
	14.194.830.163	**14.238.153.931**

27 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Các khoản thu nhập khác	268.254.540	439.837.568
	268.254.540	**439.837.568**

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Các khoản chi phí khác	199.822.197	288.172.894
	199.822.197	**288.172.894**

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	225.305.941.112	302.161.917.041
Các khoản điều chỉnh tăng	3.393.156.265	3.810.574.515
- *Chi phí không được trừ*	*3.393.156.265*	*3.810.574.515*
Các khoản điều chỉnh giảm	(19.718.333.200)	(118.851.928.300)
- *Cổ tức, lợi nhuận được chia*	*(19.718.333.200)*	*(118.851.928.300)*
Thu nhập chịu thuế TNDN	208.980.764.177	187.120.563.256
- *Thu nhập tính thuế TNDN 10%*	*226.627.356.826*	*210.215.047.703*
- *Thu nhập tính thuế TNDN 20%*	*(17.646.592.649)*	*(23.094.484.447)*
Thuế TNDN phải nộp	20.898.076.418	18.712.056.326
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**20.898.076.418**	**18.712.056.326**
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	4.278.185.687	2.541.289.823
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(18.882.901.405)	(16.975.160.462)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh	**6.293.360.700**	**4.278.185.687**

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	204.407.864.694	283.449.860.715
Các khoản điều chỉnh:	(16.352.629.176)	(22.675.988.857)
- *Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành (i)*	*(16.352.629.176)*	*(22.675.988.857)*
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	188.055.235.518	260.773.871.858
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	108.000.000	100.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.741**	**2.608**

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/03/2024, Công ty dự kiến trích Quỹ khen thưởng khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng người quản lý với tỷ lệ 8% lợi nhuận sau thuế năm 2024.

Tại ngày 31/12/2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14.151.500.539	13.444.453.617
Chi phí nhân công	11.086.937.566	9.409.281.702
Chi phí khấu hao tài sản cố định	141.621.872.207	148.943.217.098
Chi phí dịch vụ mua ngoài	72.811.064.177	64.271.164.787
Chi phí khác bằng tiền	9.529.421.392	11.705.639.011
	249.200.795.881	**247.773.756.215**

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.
Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2024		
Đầu tư dài hạn	196.918.497.495	196.918.497.495
	196.918.497.495	**196.918.497.495**
Tại ngày 01/01/2024		
Đầu tư dài hạn	196.918.497.495	196.918.497.495
	196.918.497.495	**196.918.497.495**

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm	Cộng
	VND	VND
Tại ngày 31/12/2024		
Tiền và tương đương tiền	263.797.590.036	263.797.590.036
Phải thu khách hàng, phải thu khác	5.598.425.379	5.598.425.379
Các khoản cho vay	161.900.000.000	161.900.000.000
	431.296.015.415	**431.296.015.415**
Tại ngày 01/01/2024		
Tiền và tương đương tiền	109.761.090.746	109.761.090.746
Phải thu khách hàng, phải thu khác	264.763.035.271	264.763.035.271
Các khoản cho vay	45.000.000.000	45.000.000.000
	419.524.126.017	**419.524.126.017**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2024				
Vay	112.479.097.295	218.519.428.576	48.668.571.424	379.667.097.295
Phải trả người bán, phải trả khác	6.849.068.040	-	-	6.849.068.040
Chi phí phải trả	3.218.793.246	-	-	3.218.793.246
	122.546.958.581	**218.519.428.576**	**48.668.571.424**	**389.734.958.581**
Tại ngày 01/01/2024				
Vay	214.860.913.811	52.318.830.455	-	267.179.744.266
Phải trả người bán, phải trả khác	192.621.199.089	-	-	192.621.199.089
Chi phí phải trả	3.414.896.928	-	-	3.414.896.928
	410.897.009.828	**52.318.830.455**	**-**	**463.215.840.283**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	480.985.620.379	316.688.197.547

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	377.666.267.350	305.588.963.554

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Cổ đông lớn	
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap	Cổ đông lớn
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	Cổ đông lớn
- Ông Phạm Văn Chiến	Cổ đông lớn
Công ty liên kết	
- Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước và Môi trường	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Cấp nước Gia Tân - Cẩm Mỹ	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Cấp nước Cà Mau	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ	Công ty liên kết
Các bên liên quan khác	
- Công ty CP Đầu tư và Công nghệ Quốc tế	Công ty do Ông Võ Văn Bình - thành viên HĐQT Công ty làm Giám đốc
- Công ty TNHH MTV TM DV Kỹ thuật D&B	Công ty do Ông Võ Văn Bình - thành viên HĐQT Công ty làm Giám đốc
- Công ty Cổ phần Nước Châu Đức	Công ty do Ông Võ Văn Bình - thành viên HĐQT Công ty làm thành viên HĐQT
- Công ty Cổ phần Cấp nước Bà Rịa - Vũng Tàu	Công ty do Ông Võ Văn Bình - thành viên HĐQT Công ty làm thành viên HĐQT
- Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	Công ty do Ông Võ Văn Bình - thành viên HĐQT Công ty làm thành viên HĐQT

Bên liên quan	Mối quan hệ
Các bên liên quan khác	
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	Công ty do Ông Nguyễn Thanh Phong - thành viên HĐQT Công ty làm Giám đốc
- Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn	Công ty do Ông Nguyễn Thanh Phong - thành viên HĐQT Công ty làm thành viên HĐQT
- Công ty Cổ phần Cấp nước Trung An	Công ty do Ông Nguyễn Thanh Phong - thành viên HĐQT Công ty làm thành viên HĐQT
- Công ty Cổ phần Nước Sạch Phú An	Công ty do Ông Nguyễn Thanh Phong - thành viên HĐQT Công ty làm Chủ tịch HĐQT
- Công ty Cổ phần Nước Sạch Kiến An	Công ty do Ông Nguyễn Thanh Phong - thành viên HĐQT Công ty làm Chủ tịch HĐQT
- Công ty Cổ phần Tân Thanh	Công ty do Ông Nguyễn Hữu Nghĩa - thành viên HĐQT Công ty làm Phó Giám đốc
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa	Công ty do Bà Nguyễn Thị Diên - thành viên HĐQT Công ty làm Trưởng ban kiểm soát
- Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Thiết kế Xây dựng Phú Hòa	Công ty do Ông Trần Thế Hưng - Tổng Giám đốc Công ty làm thành viên HĐQT
- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thủ Dầu Một	Công ty do Ông Trần Thế Hưng - Tổng Giám đốc Công ty làm Giám đốc
- Công ty TNHH Tư vấn - Xây dựng -Thương mại Cấp thoát nước Anh Huy	Công ty do chồng Bà Dương Anh Thư làm Giám đốc
- Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Cần Thơ	Công ty do Ông Nguyễn Duy Khang - Kế toán trưởng Công ty làm Trưởng ban kiểm soát
- Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase	Công ty con của Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương
- Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Biwase	Công ty con của Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương
- Công ty CP Nước Biwase Long An	Công ty con của Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương
- Công ty TNHH MTV Nước Biwase Bình Phước	Công ty con của Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương
- Công ty TNHH MTV Tư vấn Biwase	Công ty con của Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương
- Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Bằng Tâm	Công ty con của Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương
- Công ty CP Công trình Đô thị Cần Giuộc	Công ty con của Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương
- Công ty CP Công trình Đô thị Châu Thành	Công ty con của Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương
- Bà Nguyễn Phước Nguyên	Người phụ trách quản trị Công ty
- Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Thành viên quản lý chủ chốt

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu cung cấp nước sạch, nước thô	**491.596.504.878**	**473.187.735.280**
- Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương	491.596.504.878	473.187.735.280

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Mua hàng hóa, dịch vụ	**37.964.374.925**	**49.298.332.664**
- Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương	36.377.505.222	49.298.332.664
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap	553.387.304	-
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	899.280.000	-
- Công ty TNHH MTV Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Biwase	100.780.399	-
- Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase	33.422.000	-
Giá vốn hàng bán	**32.365.014.806**	**28.817.652.542**
- Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương	32.331.592.806	28.817.652.542
- Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase	33.422.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	**19.718.333.200**	**94.243.750.000**
- Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương	-	93.843.750.000
- Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước và Môi trường	400.000.000	400.000.000
- Công ty Cổ phần Cấp nước Cà Mau	1.947.854.400	-
- Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	17.370.478.800	-

Thù lao của thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát

		Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Ông Nguyễn Văn Trí	Chủ tịch HĐQT	1.176.000.000	1.138.000.000
Ông Võ Văn Bình	Thành viên HĐQT	168.000.000	167.000.000
Ông Nguyễn Thanh Phong	Thành viên HĐQT	168.000.000	167.000.000
Ông Nguyễn Hữu Nghĩa	Thành viên HĐQT	168.000.000	167.000.000
Bà Nguyễn Thị Diên	Thành viên HĐQT	168.000.000	167.000.000
Bà Nguyễn Thị Ngọc Thanh	Trưởng ban BKS	708.000.000	687.000.000
Bà Nguyễn Thị Mộng Thường	Thành viên BKS	84.000.000	83.000.000
Bà Lê Bạch Liên	Thành viên BKS	84.000.000	83.000.000
		2.724.000.000	**2.659.000.000**

Tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý khác

		Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Ông Trần Thế Hưng	Tổng Giám đốc	840.918.366	778.555.556
Ông Nguyễn Minh Đức	Phó Tổng Giám đốc	631.122.339	582.325.758
Ông Nguyễn Văn Tân	Phó Tổng Giám đốc	439.247.447	331.760.000
		1.911.288.152	**1.692.641.314**

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Bình Dương, ngày 17 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đinh Thị Thúy Nga	Nguyễn Duy Khang	Trần Thế Hưng